

**TÒA PHÚC THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2026/HS-PT

Ngày: 02-02-2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Thường

Ông Đặng Kim Nhân

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Hoàng - Thư ký Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2026, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai, Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 290/2025/TLPT-HS ngày 17/6/2025 đối với bị cáo Nguyễn Văn T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Do có kháng cáo của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 35/2025/HS-ST ngày 13-5-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 360/2026/QĐXXPT-HS ngày 14/01/2026.

1. Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: Nguyễn Văn T, sinh ngày 01/01/1982 tại tỉnh Ninh Bình; nơi thường trú và nơi ở trước khi bị bắt: thôn P, xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai (nay là xã P, tỉnh Gia Lai); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 09/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Nguyễn Văn Q và con bà Phạm Thị L; có vợ tên là Lê Thị L1 và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2004, con nhỏ nhất sinh năm 2011; tiền án: không.

Tiền sự: ngày 17/8/2023, bị Công an thành phố G, tỉnh Đắk Nông xử phạt vi phạm hành chính tại Quyết định số 00108/QĐ-XPHC với số tiền 1.500.000

đồng về hành vi “*sử dụng trái phép chất ma túy*” theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ.

Nhân thân:

Ngày 05/7/2000, bị Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thị xã T, tỉnh Ninh Bình khởi tố về tội “*Cố ý gây thương tích*” quy định tại Điều 104 Bộ luật Hình sự. Ngày 15/11/2001, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tam Điệp ra Quyết định thay đổi Quyết định khởi tố bị can số 01/KSĐT-TA đối với Nguyễn Văn T từ tội “*Cố ý gây thương tích*” theo Điều 104 thành tội “*Cố ý gây thương tích do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng*” theo Điều 106 Bộ luật Hình sự. Ngày 19/11/2001, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tam Điệp ra Quyết định đình chỉ bị can số 02/KSĐT-TA đối với Nguyễn Văn T với lý do: bị hại có Đơn yêu cầu đề nghị miễn truy cứu trách nhiệm hình sự cho Nguyễn Văn T.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 09/01/2024, có mặt tại phiên toà.

2. Người bào chữa cho bị cáo:

Luật sư Nguyễn Văn H - Văn phòng luật sư Nguyễn Văn H, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; địa chỉ: 1 U, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt tại phiên toà.

Luật sư Nguyễn Trần Phương T1 - Văn phòng luật sư Nguyễn Trần , thuộc Đoàn luật sư tỉnh G, có mặt tại phiên toà.

3. Bị hại có kháng cáo: Bà Hoàng Thị S, sinh năm 1967; trú tại: 0 T, tổ D, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường P, tỉnh Gia Lai), có mặt tại phiên toà.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị hại: Ông Ngô Đức N; địa chỉ: B L, phường D, tỉnh Gia Lai, có mặt tại phiên toà.

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại:

Luật sư Trần Văn C - Văn phòng luật sư Ngô Đức N, thuộc Đoàn luật sư tỉnh G; địa chỉ: B L, phường D, tỉnh Gia Lai, có mặt tại phiên toà.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:

5.1. Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh P - Phòng G.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Phước L2, chức vụ - Giám đốc Phòng G; địa chỉ: B N, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường P, tỉnh Gia Lai), có mặt tại phiên toà.

5.2. Chị Lê Thị L1, sinh năm 1983; trú tại: thôn P, xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai (nay là xã P, tỉnh Gia Lai), có mặt tại phiên toà.

6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

6.1. Ủy ban nhân dân xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Gia Lai, có mặt tại phiên tòa.

6.2. Anh Trần Hoài N1, sinh năm 1973; trú tại: D H, thị trấn P, huyện P, tỉnh Gia Lai (nay là xã P, tỉnh Gia Lai), có Đơn xét xử vắng mặt.

6.3. Anh Trần Ngọc L3, sinh năm 1984; trú tại: thôn T, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai (nay là xã I, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2020 đến tháng 6/2020, với mục đích kiếm tiền tiêu xài, sử dụng cá nhân nên Nguyễn Văn T thỏa thuận với 46 hộ dân trên địa bàn hai xã I và xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai về việc T sẽ san ủi mặt bằng, đào mương dẫn nước vào diện tích khoảng 36 ha đất tại khu vực cánh đồng I, thuộc thôn P, xã I, huyện P để canh tác, đổi lại các hộ dân sẽ cho T sử dụng 36 ha đất này với thời gian từ 05 đến 10 năm. Mặc dù đất tại khu vực cánh đồng Ia Vinh là đất của Nhà nước, hiện các hộ dân này canh tác từ lâu đời và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), nhưng để hợp thức hóa cho các giao dịch bất hợp pháp thì quá trình đi thỏa thuận về việc thuê đất với các hộ dân, T đã chuẩn bị sẵn Giấy cho thuê đất canh tác để đưa cho các hộ dân ký, đồng thời nhờ Siu M và Kpa B nguyên là Trưởng thôn Pleikte N2 làm người phiên dịch và ký vào với vai trò người làm chứng. Tuy nhiên, trong 43 Giấy cho thuê đất canh tác Tiến ký với các hộ dân chỉ có 06 giấy thể hiện tổng diện tích đất 17.700m², còn lại 37 giấy không thể hiện diện tích đất là bao nhiêu, tại vị trí nào. Sau khi thỏa thuận với các hộ dân, T tự ý san ủi mặt bằng, đào đường để T lắp đường ống đưa nước vào khu vực cánh đồng Ia Vinh.

Đến khoảng tháng 05/2020, với mục đích thu lợi bất chính nên T thỏa thuận và nhận tiền đặt cọc của 13 hộ dân trú tại xã B, huyện T, tỉnh Bình Định để cho các hộ dân này thuê đất để trồng dưa hấu tại khu vực cánh đồng I với giá 32.000.000 đồng/01 ha, thỏa thuận thuê đất này không được sự đồng ý của các hộ dân và sự cho phép của chính quyền địa phương, T hẹn đến tháng 10/2020 sẽ giao đất.

Tháng 8/2020, vì muốn thuê đất để làm trang trại nuôi heo nên bà Hoàng Thị S đã nhờ ông Trần Hoài N1 và Nguyễn Văn T dẫn đi tìm đất tại địa bàn huyện P cho bà S. Lợi dụng việc bà S cần thuê đất, T cho bà S biết trước đó, ông N1 và ông Nguyễn Văn L4 thuê của T 01 ha đất tại khu vực cánh đồng Ia Vinh để khai thác cát nên bà S đề nghị T dẫn đi xem đất, lúc này T đưa ra thông

tin gian dối không có thật về việc T có khoảng 36ha đất tại khu vực cánh đồng Ia Vinh là đất thuộc quyền sở hữu của T và bà S có thể đào mức đất cát theo nhu cầu của bà S, nếu có tranh chấp về pháp lý thì T sẽ là người đứng ra giải quyết các tranh chấp. Quá trình đi xem đất thấy khu vực này nhiều đất pha cát có thể khai thác cát thu lợi nhuận cao nên bà S tin tưởng và thỏa thuận với T về việc cho bà S thuê diện tích đất trên với giá 3.000.000.000 đồng thì T đồng ý.

Ngày 27/8/2020, bà Hoàng Thị S, ông Trần Hoài N1, ông Trần Ngọc L3 cùng với Nguyễn Văn T đi đến đại lý xe ô tô F, địa chỉ tại số B L, thành phố P, tỉnh Gia Lai để mua xe ô tô. Tại đây bà S đã cọc số tiền thuê đất là 700.000.000 đồng cho T, T viết Giấy đặt cọc đất cho thuê sử dụng và san lấp mặt bằng có nội dung “*chị S có đặt cọc là 700.000.000 đồng số tiền còn thiếu 2.300.000.000 đồng, hẹn 31-8-20 trả đủ số tiền còn lại*” đưa bà S giữ. Sau đó, T sử dụng số tiền 700.000.000 đồng đã nhận của bà S để đặt cọc mua xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger Biển kiểm soát 81A-222.12.

Để có người cùng thuê đất để khai thác cát, bà S đề nghị ông Trần Hoài N1 và ông Trần Ngọc L3 cùng đứng tên thuê đất của T. Vì ông N1 và ông L3 không có tiền nên bà S đồng ý bỏ ra toàn bộ số tiền 3.000.000.000 đồng để đưa cho T, ông N1 và ông L3 chỉ đứng tên sau này trả lại cho bà S. Đến ngày 31/8/2020, bà S tiếp tục đưa cho T số tiền 2.300.000.000 đồng, T viết Giấy nhận tiền đặt cọc thuê đất không đề ngày tháng năm, với nội dung “*tổng có nhận tiền cọc của chị Hoàng Thị S là 3.000.000.000 đồng*”, “*Tổng cộng cả giấy đặt cọc hôm trước 700.000.000 đồng là Ba tỷ đồng chẵn*” và đưa cho bà S giữ.

Sau khi đưa và T đã nhận đủ số tiền 3.000.000.000 đồng, để có tài liệu thể hiện việc thuê đất, bà Hoàng Thị S, Trần Hoài N1, Trần Ngọc L3 với Nguyễn Văn T đã lập Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất đề ngày 27/8/2020. Sau khi xem hợp đồng, để khẳng định bản thân có khoảng 36 ha đất, nên T viết vào hợp đồng “*Khoảng 36 Héc Toàn Bộ quả đồi rao hết cho*” nhưng sau đó T đề nghị phía bà Hoàng Thị S soạn thảo lại hợp đồng khác và bổ sung quyền, nghĩa vụ các bên theo ý của T. Đến ngày 02/10/2020, hai bên tiếp tục lập “*Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp*” số 22/09/2020 HĐTĐ, tại Hợp đồng, Nguyễn Văn T tiếp tục đưa ra thông tin gian dối thể hiện T “*là chủ sở hữu quyền sử dụng đất*” cho bà Hoàng Thị S, ông Trần Hoài N1 và ông Trần Ngọc L3 thuê diện tích đất 33,2 ha đất tại khu vực cánh đồng I, thôn P, xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai. Sau đó T đã cùng vợ là Lê Thị L1 với bà Hoàng Thị S, ông Trần Hoài N1 và ông Trần Ngọc L3 ký tên vào Hợp đồng. Tại Điều 5, Điều 6 của Hợp đồng thì bên A (T) có nghĩa vụ là “*Giao quyền sử dụng đất cho bên B theo đúng ngày Hợp đồng có giá trị*”, “*Đảm bảo tính hợp pháp quyền sử dụng*

của toàn bộ thửa đất cho bên B thuê (không phải đất rừng, đất nhà nước, quốc phòng, đất dự án quy hoạch...)", "Chịu trách nhiệm hoàn toàn và xử lý mọi tranh chấp, khiếu nại phát sinh trong quá trình cho thuê"; bên B (bà S, ông N1, ông L3) có quyền, nghĩa vụ là "Được phép đào mức đất cát và san lấp, vận chuyển đi nơi khác, cải tạo đất".

Sau khi ký hợp đồng, do không có đất giao cho bà S nên T đề nghị phía bà S là ông Trần Hoài N1 viết Gây thỏa thuận về việc giao mặt bằng, với nội dung *"ông T yêu cầu bên thuê đất làm mặt bằng đến đâu ông T bàn giao mặt bằng đến đó, mức xong san trả lại mặt bằng để ông T sản xuất; hai bên cam kết thực hiện đúng như nội dung trên; bên nào sai bên đó phải chịu trách nhiệm"*, thời gian thực hiện từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2023, bà S, ông N1, ông L3 và vợ chồng Nguyễn Văn T, Lê Thị L1 cùng ký xác nhận vào giấy.

Đến tháng 10/2020, T đã giao đất để các hộ dân trồng dưa hấu như đã thỏa thuận trước đó (tháng 5/2020), 13 hộ dân sau khi nhận đất, thanh toán đủ tiền thuê đất cho Nguyễn Văn T và tiến hành trồng dưa hấu, đến khoảng tháng 02/2021 các hộ dân trồng dưa hấu thu hoạch xong dưa rồi giao lại mặt bằng cho T.

Mặt khác, để hợp thức hóa việc T được các hộ dân cho phép bên thứ ba thuê đất để đào mức đất, cát vận chuyển đi nơi khác thì đến khoảng tháng 01/2021, T đã chuẩn bị trước Hợp đồng cho thuê đất nông nghiệp có nội dung *"ông Nguyễn Văn T được quyền: Sản xuất, trồng trọt, san lấp, cải tạo khai thác đất và các quyền khác đối với diện tích đất nói trên; Được sử dụng đất ổn định trong thời gian thuê và hưởng hoa lợi, lợi tức từ việc sử dụng đất đó; Được cho các đơn vị, cá nhân, tổ chức khác thuê lại quyền sử dụng đất"* rồi đưa cho 24 hộ dân ký xác nhận vào bên cho thuê. Tuy nhiên, trong giấy Hợp đồng cho thuê đất nông nghiệp giữa T ký với các hộ dân chỉ có 20 giấy thể hiện tổng diện tích 114.000 m² và toàn bộ giấy Hợp đồng cho thuê đất nông nghiệp giữa T với các hộ dân không thể hiện vị trí và tứ cận của thửa đất.

Đầu tháng 01/2021, khi không nhận được đất để thực hiện được việc khai thác cát, bà S tìm hiểu nguồn gốc đất thì mới biết T đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt số tiền 3.000.000.000 đồng, vì diện tích đất tại khu vực cánh đồng I, thôn P, xã I, huyện P thuộc sở hữu của Nhà nước, chưa được cấp cho cá nhân nào và không thuộc sở hữu của vợ chồng T, L1. Vì vậy, bà S làm Đơn tố giác Nguyễn Văn T và Lê Thị L1 về hành vi *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

Tại Bản giám định số 591/KL-KTHS ngày 14/7/2022 của Phòng K Công an tỉnh G, kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên "Nguyễn Văn T" trên 02 bản Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp số 22/09/2020 HĐĐĐ đề ngày

02/10/2020; Giấy đặt cọc đất cho thuê sử dụng và san lấp mặt bằng viết trên giấy A4 đề ngày 27/8/2020, Giấy nhận tiền đặt cọc thuê đất không đề ngày tháng năm do bà Hoàng Thị S giao nộp và chữ viết tại khoản 1 Điều 1 (Khoảng 36 Héc Toàn Bộ quả đồi rao hết cho) trên Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất đề ngày 27/8/2020 so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Văn T là do cùng một người viết và ký ra; Chữ ký, chữ viết họ tên “Lê Thị L1” trên 02 bản Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp số 22/09/2020 HĐTD đề ngày 02/10/2020 so với chữ ký, chữ viết của Lê Thị L1 là do cùng một người viết và ký ra.

Tại Bản giám định số 332/KL-KTHS ngày 29/3/2024 của Phòng K Công an tỉnh G, kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn Văn T” trên 01 bản Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp số 22/09/2020 HĐTD đề ngày 02/10/2020; Giấy thỏa thuận thuê đất về việc giao mặt bằng và bàn giao trả mặt bằng ngày 01/01/2021; một tờ giấy đôi kẻ ngang đề ngày 31/8/2020 (có nội dung ông N1 góp vốn 01 tỷ với bà S) và một giấy xác nhận đề ngày 12/10/2020 (có nội dung ông L3 góp vốn 01 tỷ với bà S) thu giữ khi khám xét nhà T so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn T trên các mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra; Chữ ký, chữ viết họ tên “Lê Thị L1” dưới mục “*BÊN A*”, “*Bên A*” trên các mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết của Lê Thị L1 trên các mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra.

Với nội dung như trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 35/2025/HS-ST ngày 13-5-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

1. Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

Áp dụng vào điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 09/01/2024.

3. Về dân sự:

Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự. Điều 27; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình. Điều 584; Điều 585; Điều 586; Điều 587; Điều 589 Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo Nguyễn Văn T và bà Lê Thị L1 liên đới bồi thường cho bà Hoàng Thị S số tiền 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng).

Kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án (bị cáo T và bà L1) còn phải liên đới chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

4. Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

Áp dụng Điều 46; Điều 47; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/15962096/HĐBĐ ngày 14/9/2021 vô hiệu, huỷ Hợp đồng này và giao 01 xe ô tô Biển kiểm soát 81A-222.12 nhãn hiệu Ford, số loại Ranger, màu sơn: Xanh, dung tích xi lanh 1996 cho Cơ quan Thi hành án thi hành để khấu trừ nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Nguyễn Văn T và bà Lê Thị L1 đối với bị hại Hoàng Thị S.

Vật chứng nêu trên có đặc điểm ghi tại Biên bản giao nhận vật chứng số 123/2024 lập ngày 26/6/2024 giữa Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh G và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 26/5/2025, bị cáo Nguyễn Văn T kháng cáo cho rằng bị oan, đề nghị xem xét lại vụ án.

Ngày 21/5/2025, bị hại Hoàng Thị S kháng cáo đề nghị tăng hình phạt bị cáo; bỏ lọt bà Lê Thị L1 là vợ bị cáo, đề nghị xử lý bà L1 bằng vụ án khác.

Ngày 22/5/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị L1 kháng cáo đề nghị không buộc bà liên đới bồi thường với bị cáo T cho bị hại Hoàng Thị S (Bản trình bày ngày 30.5.2025).

Ngày 25/5/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh P, Phòng G kháng cáo đề nghị không tuyên vô hiệu Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/15962096/HĐBĐ ngày 14/9/2021.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: kháng cáo của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là trong thời hạn luật định.

Về nội dung:

- Đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T:

Bị hại S biết Trần Hoài N1 và Nguyễn Văn L4 thuê đất của bị cáo T và được bị cáo T đưa đi xem đất, thấy hiện trạng đất có trữ lượng cát lớn có thể khai thác thu lợi, đồng thời được bị cáo đưa ra thông tin là người có quyền sử dụng hợp pháp đối với khoảng 36 héc ta đất dự định cho thuê nên bị hại đã tin tưởng, thoả thuận với bị cáo thuê mặt bằng để khai thác cát, giao tiền cho bị cáo sau đó mới ký hợp đồng. Bị cáo đã nói dối với bị hại là đất có giấy tờ đầy đủ, thể hiện qua việc tại hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ngày 27/8/2020

(BL383), bị cáo tự viết vào các hợp đồng: “Khoảng 36 Héc Toàn Bộ quả đồi rao hết cho” hoặc tại hợp đồng thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp ký lại ngày 02/10/2020 (BL20, 21) bị cáo xác định “Là chủ sở hữu quyền sử dụng đất”, “Đảm bảo tính hợp pháp quyền sử dụng của toàn bộ thửa đất cho bên B thuê, không phải đất rừng, đất nhà nước, đất quốc phòng, đất dự án quy hoạch, ...”. Trên thực tế, đất tại khu vực cánh đồng I là do bị cáo thuê của một số hộ dân có thời hạn để san ủi, canh tác và giao trả khi hết thời hạn thoả thuận. Bị cáo cho một số ít người thuê lại ngắn hạn để trồng dưa ngắn ngày, có một số người khác thuê trồng dưa nhưng các hộ dân không đồng ý. Đối với trường hợp của bị hại Sáu, biết các hộ dân không đồng ý cho thuê lại nên sau khi nhận tiền và ký hợp đồng với bị hại thì bị cáo đã dùng thủ đoạn chuẩn bị sẵn hợp đồng thuê đất nông nghiệp có ghi thêm nội dung: “ông Nguyễn Văn T được quyền: Sản xuất, trồng trọt, san lấp, cải tạo khai thác đất và các quyền khác đối với diện tích đất nói trên... được cho các đơn vị, cá nhân, tổ chức khác thuê lại quyền sử dụng đất”, bị cáo ký tên bên thuê rồi nhờ các ông Siu M, Kpă Bi ký người làm chứng. Sau đó, bị cáo lấy lý do tổ chức tất niên để mời các hộ cho bị cáo thuê đất đến ăn, uống rượu rồi đưa họ ký vào hợp đồng cho thuê đất. Tuy nhiên, chỉ có một số hộ ký lại, còn một số hợp đồng chưa ký lại và toàn bộ hợp đồng cho thuê đất nông nghiệp giữa bị cáo T với các hộ dân không thể hiện vị trí và tứ cận của thửa đất. Bị cáo cũng biết rõ không có quyền khai thác cát tại khu vực cánh đồng la V, nhưng vì muốn nhận tiền của bị hại nên bị cáo vẫn thoả thuận cho bị hại thuê đất để khai thác cát.

Ngoài việc ký lại hợp đồng với người dân, thì bị cáo đã yêu cầu bị hại S và anh N1, anh L3 ký “Giấy thoả thuận thuê đất về việc giao mặt bằng và bàn giao trả mặt bằng ngày 01/01/2021 đến hết 31/12/2023” có nội dung bị cáo yêu cầu bà S làm đến đâu bị cáo bàn giao mặt bằng đến đó, mức xong trả lại mặt bằng phẳng để bị cáo sản xuất. Như vậy, ngoài một số lời khai tại hồ sơ bị cáo thừa nhận mục đích cho bà S thuê đất để khai thác cát thì văn bản này cũng thể hiện “Mức xong” và việc giao từng diện tích nhỏ là nhằm mục đích tránh bị phát hiện. Khi bà S mang thiết bị, phương tiện đến mặt bằng và thuê thầy cúng rung chuông, gõ mõ thì bị cáo ngăn cản không cho thực hiện, theo bị cáo giải thích tại phiên toà sơ thẩm là sợ người dân biết.

Bị hại Sáu xin khai thác cát nhưng địa phương không đồng ý. Xác định hợp đồng không thực hiện được nên bị hại S không đến nhận đất như yêu cầu của bị cáo T và đòi lại tiền, tố cáo với cơ quan có thẩm quyền. Bị cáo đã được cán bộ xã, cơ quan điều tra nhiều lần làm việc nhưng bị cáo vẫn không trả lại tiền cho bị hại mà còn lập nhiều văn bản như “Biên bản giao nhận đất”, “Thông

báo về hành vi vi phạm hợp đồng và yêu cầu chấm dứt hành vi vi phạm” có nội dung bị cáo nhiều lần liên hệ để bàn giao đất cho bị hại S nhưng phía bị hại S không đến nhận đất là vi phạm hợp đồng để chiếm đoạt tiền của bị hại.

Bị cáo cho rằng không gian dối chiếm đoạt tiền của bị hại nhưng thực tế bị cáo liên tục hối thúc bị hại giao tiền bằng cách nhắn tin hỏi tiền bị hại, nhắn tin zalo cho anh N1 nội dung: *“Anh bảo bà có người đang chủ em gấp đôi bà L5 nhàn em để cho người khác cho bà gửi nốt tiền sáng mai cho em lấy se cho thuận tiện”* nhằm mục đích nhờ N1 nói với bị hại để bị hại mau chóng chuyển tiền hoặc như khi L3 phát hiện và báo cho bị hại biết bị cáo không có 30 ha lúa thì bị cáo đã nhắn tin đe dọa L3, nhắn tin zalo trách móc bị hại, cam kết giao cả quả đồi để bị hại sớm đưa tiền cho bị cáo.

Đối với tiền cho bà S thuê đất bị cáo có nhiều lời khai, có lúc khai đã nhận đủ số tiền 3.000.000.000 đồng, có lúc khai chỉ nhận 1.900.000.000 đồng, trong đó tiền đặt cọc 700.000.000 đồng, tiền cần trừ của anh N1 500.000.000 đồng còn lại nhận tiền mặt. Tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện bị cáo viết *“Giấy đặt cọc đất cho thuê sử dụng và san lấp mặt bằng”* ngày 27/8/2020 đã nhận 700.000.000 đồng và ghi rõ số tiền còn thiếu 2.300.000.000 đồng hẹn 31/8/2020 trả đủ (BL353) và 01 *“Giấy nhận tiền đặt cọc thuê đất”* đã nhận đủ 3.000.000.000 đồng (BL 354, không ghi ngày tháng). Ngoài ra, tại nhiều biên bản ghi lời khai, bản tự khai có nội dung *“Kể từ nay về sau tôi (T) sẽ không trả cho bà S bất kỳ khoản tiền nào trong số tiền 3.000.000.000 đồng vì đây là tiền bà sáu trả cho tôi để thuê đất”* (BL 472), *“Nếu bà S làm cam kết hủy bỏ hợp đồng thì tôi sẽ trả lại cho bà S 01 (Một) tỷ đồng. Ngoài ra tôi không trả cho bà S khoản tiền nào khác”* BL 474). Như vậy, có cơ sở kết luận bị cáo đã nhận đủ số tiền 3.000.000.000 đồng từ bị hại S như nội dung đã thể hiện trong *“Giấy nhận tiền đặt cọc thuê đất”*.

Từ những nội dung trên, có đủ căn cứ xác định Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đã truy tố và Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử bị cáo Nguyễn Văn T về tội *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”* với tình tiết định khung *“Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên”* theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, không oan.

- Đối với kháng cáo của bị hại Hoàng Thị S:

Bị cáo Nguyễn Văn T bị xét xử theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, thái độ khai báo và nhân thân của bị cáo từ đó tuyên phạt bị cáo 15 năm tù là phù hợp, không

nhẹ. Do đó, không có căn cứ để tăng nặng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Văn T.

Đối với đề nghị xem xét xử lý trách nhiệm đối với bà Lê Thị L1 (vợ bị cáo) thấy rằng, tại thời điểm lừa dối cho bị hại thuê đất chỉ có bị cáo là người đưa ra thông tin với bị hại. Bị cáo là người trực tiếp viết giấy và ký nhận 03 tỷ đồng từ bị hại. Bà L1 không biết việc này, không thỏa thuận bàn bạc trong việc ký kết hợp đồng với bị hại S. Vì vậy, không đủ căn cứ để chứng minh bà L1 ký vào hợp đồng và một số tài liệu khác là có sự thống nhất với bị cáo trong việc lừa dối bị hại. Do đó, không có căn cứ để xem xét trách nhiệm hình sự đối với bà L1 với vai trò đồng phạm với bị cáo.

Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị hại Hoàng Thị S.

- Đối với kháng cáo của Ngân hàng B2 - Chi nhánh P:

Ngày 27/8/2020, bị hại Hoàng Thị S, ông Trần Hoài N1, ông Trần Ngọc L3 cùng với Nguyễn Văn T đi đến đại lý xe ô tô F tại số B L, thành phố P, tỉnh Gia Lai để mua xe ô tô. Tại đây, bà S đặt cọc số tiền thuê đất là 700.000.000 đồng. T viết giấy nhận cọc của bà S, sau đó sử dụng số tiền 700.000.000 đồng đã nhận của bị hại S để đặt cọc mua xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger biển kiểm soát 81A-222.12 và sử dụng xe này thế chấp cho Ngân hàng B2 - Chi nhánh P1

Như vậy, có căn cứ xác định tiền mua xe ô tô nêu trên là tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại S. Chiếc xe ô tô nêu trên được hình thành từ tiền do phạm tội mà có nên việc Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố hợp đồng thế chấp giữa bị cáo T với Ngân hàng vô hiệu là đúng pháp luật. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng B2 - Chi nhánh P1

- Đối với kháng cáo của bà Lê Thị L1 (vợ bị cáo):

Trong vụ án này, bà Lê Thị L1 là vợ bị cáo có cùng sử dụng nguồn tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại để mua xe và những việc khác. Hiện chưa xác định được tỷ lệ bà L1 đã thực tế sử dụng và bà L1 có cùng bị cáo tham gia ký kết hợp đồng cho bị hại thuê đất làm phát sinh việc bị hại chuyển tiền cho bị cáo. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc bị cáo và bà Lê Thị L1 phải liên đới bồi thường cho bị hại là có căn cứ. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị L1.

Từ những lý do trên, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T, của bị hại Hoàng Thị S và của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng B2 - Chi nhánh P, bà Lê Thị L1. giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Nguyễn Văn H bào chữa cho bị cáo tranh tụng (có luận cứ kèm theo): ... Do có sự nhầm lẫn giữa hành vi phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” với giao dịch dân sự về vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng và tranh chấp hợp đồng, dẫn tới tình trạng hình sự hoá quan hệ dân sự. Do chứng cứ buộc tội T, cho rằng T cam kết bà S được mức cát mang đi nơi khác bán nhưng không có gì chứng minh nên không đủ căn cứ kết tội bị cáo T. Do đó, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo Nguyễn Văn T không phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, trả tự do cho bị cáo Nguyễn Văn T tại phiên toà theo Điều 328 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, các bên nếu có tranh chấp hợp đồng thuê đất thì có quyền khởi kiện ra Toà án theo thoả thuận tại Điều 8 của Hợp đồng số 22/09/2020 ngày 02/10/2020.

Luật sư Nguyễn Thị Phương T2 bào chữa cho bị cáo tranh tụng: thống nhất quan điểm của Luật sư Nguyễn Văn H. Bổ sung: đây là Hợp đồng dân sự vô hiệu ngay từ đầu, bị hại đã vi phạm hợp đồng nên xử lý tranh chấp dân sự. Do đó, tôi đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc xem xét tuyên bị cáo Nguyễn Văn T vô tội.

Bị cáo Nguyễn Văn T trình bày thống nhất quan điểm của Luật sư Nguyễn Văn H và Luật sư Nguyễn Thị Phương T2.

Luật sư Trần Văn C bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại tranh tụng: Bị cáo thừa nhận mình có một quả đồi, nhưng thực tế không có, đó là thông tin gian dối với bị hại để chiếm đoạt số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng), trong đó 700.000.000 đồng bị cáo dùng để mua xe ô tô. Bị hại đã nhiều lần yêu cầu bị cáo T trả tiền, nhưng T không trả mà còn. Tôi đề nghị Hội đồng xét xử tăng hình phạt đối với bị cáo. Người đại diện theo uỷ quyền của bị hại và bị hại Hoàng Thị S thống nhất quan điểm của Luật sư Trần Văn C.

Ông Trịnh Phước L2 (người đại diện Ngân hàng) tranh tụng: Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh P - Phòng G không có lỗi, do đó không đồng ý vô hiệu Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/15962096/HĐBĐ ngày 14/9/2021. Kính mong Hội đồng xét xử xem xét.

Bà Lê Thị L1 tranh tụng: Kính mong Hội đồng xem xét giải quyết vụ án đúng pháp luật.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: sau khi xét xử sơ thẩm, vào các ngày 21, 22, 25 và 26/5/2025 bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo bản án sơ thẩm. Như vậy, kháng cáo của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan là trong thời hạn quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[2.1] Tại phiên toà xét xử phúc thẩm hôm nay, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

Bị cáo Nguyễn Văn T cho rằng quá trình điều tra, truy tố không bị ép cung, nhục hình; lời khai, lời trình bày tại các Biên bản ghi lời khai và Bản tự khai là do bị cáo tự nguyện trình bày và chữ ký tại các Biên bản này là của bị cáo. Bị cáo khẳng định các hộ dân cho bị cáo thuê đất, nhưng thực tế đất này các hộ dân đều chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc chưa được công nhận quyền sử hữu, sử dụng của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Bị hại cho rằng, bị hại và bị cáo ký Hợp đồng là để bị hại khai thác cát. Do tin lời của bị cáo nên bị hại không xem hồ sơ quyền sử hữu đối với diện tích đất mà bị hại thoả thuận ký kết với bị cáo T và khẳng định đã giao đủ số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) cho bị cáo Nguyễn Văn T.

[2.2] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa phúc thẩm của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đủ cơ sở xác định:

Xuất phát từ việc biết Trần Hoài N1 và Nguyễn Văn L4 đã thuê đất của bị cáo Nguyễn Văn T để khai thác cát, được anh Nam giới T3 với bị cáo T và được bị cáo T đưa đi xem mặt bằng, giới thiệu là chủ đất, có quyền sử dụng đất hợp pháp, thấy hiện trạng bị cáo đang thuê phương tiện san ủi làm mặt bằng, làm đường nước và thấy trữ lượng cát lớn nên bị hại Hoàng Thị S tin tưởng, thoả thuận với bị cáo việc thuê mặt bằng để khai thác cát và tiến hành giao tiền cho bị cáo sau đó mới ký hợp đồng.

Để thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của bị hại Hoàng Thị S, bị cáo Nguyễn Văn T đã đưa ra thông tin là đất có giấy tờ đầy đủ, việc này thể hiện qua lời khai của bị hại phù hợp với nội dung bị cáo tự viết vào các hợp đồng như “*Khoảng 36 Héc Toàn Bộ quả đồi rao hết cho*” hoặc “*là chủ sở hữu quyền sử dụng đất*” hoặc nội dung ký kết “*đảm bảo tính hợp pháp quyền sử dụng của toàn bộ thửa đất cho bên B thuê...*”. Bị cáo Nguyễn Văn T biết rõ mình không có quyền cho thuê lại đất, nên sau khi nhận tiền và ký hợp đồng với bị hại thì bị cáo đã dùng thủ đoạn chuẩn bị sẵn hợp đồng thuê đất nông nghiệp có thêm các nội dung “*...ông Nguyễn Văn T được quyền: Sản xuất, trồng trọt, san lấp, cải tạo khai thác đất và các quyền khác đối với diện tích đất nói trên....được cho các đơn vị, cá nhân, tổ chức khác thuê lại quyền sử dụng đất*”, bị cáo ký

bên thuê và nhờ các ông Siu M hoặc Kpă B1 là những người đã giới thiệu các hộ cho thuê trước đây ký người làm chứng. Sau đó, bị cáo Nguyễn Văn T lấy lý do tổ chức tất niên cho các hộ dân có đất trên cánh đồng Ia Vinh để mổ heo mời các hộ cho bị cáo thuê đất đến sinh hoạt ăn, uống rượu rồi đưa họ ký. Tuy nhiên, chỉ có một số hộ ký lại, số hợp đồng chưa ký bị phát hiện khi cơ quan điều tra khám xét. Bị cáo Nguyễn Văn T cũng biết rõ mình không có quyền khai thác cát, nhưng vì muốn chiếm đoạt tiền của bị hại, nên bị cáo Nguyễn Văn T vẫn thoả thuận cho bị hại thuê đất để khai thác cát. Việc này xuất phát từ quá trình sử dụng đất bị cáo đã cho ông N1, Lê thuê đất để khai thác cát vận chuyển đi nơi khác bán nên bị cáo tin bản thân có thể thực hiện trót lọt. Ngoài việc ký lại hợp đồng với người dân, thì bị cáo đã yêu cầu bị hại S và anh N1, anh L2 ký *“Giấy thoả thuận thuê đất về việc giao mặt bằng và bàn giao trả mặt bằng ngày 01/01/2021 đến hết 31/12/2023”* có nội dung bị cáo yêu cầu bà S làm đến đâu bị cáo bàn giao mặt bằng đến đó, mức xong trả lại mặt bằng phẳng để bị cáo sản xuất. Như vậy, ngoài một số lời khai của bị cáo tại hồ sơ vụ án đã thừa nhận mục đích cho bà S thuê đất để khai thác cát, thì văn bản này cũng thể hiện *“Mức xong”* và việc giao từng diện tích nhỏ là nhằm mục đích tránh bị phát hiện. Khi bà S mang thiết bị, phương tiện đến mặt bằng và thuê Thầy cúng rung chuông, gõ mõ thì bị cáo Nguyễn Văn T ngăn cản, không cho thực hiện, theo bị cáo giải thích tại phiên toà là sợ người dân biết. Và thực tế bà S không khai thác cát được vì địa phương không đồng ý và cho rằng đất là của một số hộ người đồng bào dân tộc và cát là tài nguyên của Nhà nước. Bà S xác định hợp đồng không thực hiện được, nên không đến nhận đất như yêu cầu của T và sau đó đòi lại tiền, tố cáo bị cáo với Cơ quan có thẩm quyền. Bị cáo T đã được cán bộ xã, được cơ quan điều tra nhiều lần làm việc nhưng vẫn không trả lại tiền cho bị hại mà còn lập nhiều văn bản như *“Biên bản giao nhận đất”*, *“Thông báo về hành vi vi phạm hợp đồng và yêu cầu chấm dứt hành vi vi phạm”* có nội dung bị cáo nhiều lần liên hệ để bàn giao đất cho bà S, ông N1 và ông L2 nhưng phía bà S, ông N1 và ông L2 không đến nhận đất để cho rằng phía bị hại vi phạm hợp đồng nhằm chiếm đoạt tiền của bị hại. Ngoài ra, bị cáo Nguyễn Văn T liên tục hối thúc bị hại giao tiền bằng cách nhắn tin hỏi tiền bị hại, nhắn tin zalo cho anh N1 nội dung *“Anh bảo bà có người đang chở em gấp đôi bà L5 nhàn em để cho người khác chở bà gửi nốt tiền sáng mai cho em lấy xe cho thuận tiện”* mục đích nhờ N1 nói với bị hại để bị hại mau chóng chuyển tiền, hoặc khi L2 phát hiện và báo cho bị hại biết bị cáo không có 30 ha lúa thì bị cáo đã nhắn tin đe dọa L2, nhắn tin zalo trách móc bị hại, cam kết giao cả quả đồi để bị hại sớm đưa tiền cho bị cáo.

Đối với số tiền bị cáo Nguyễn Văn T chiếm đoạt của bị hại Hoàng Thị S: bị cáo Nguyễn Văn T cho rằng ngoài thoả thuận cho bà S thuê đất, bị cáo còn thoả thuận với bà S đi tìm thuê đất làm trang trại nuôi heo nên bà S chuyển 01 tỷ đồng (một tỷ đồng) cho bị cáo, do không làm trang trại nên bị cáo T đã trả lại cho bà S số tiền này. Đối với tiền cho bà S thuê đất bị cáo có nhiều lời khai, có lúc khai đã nhận đủ số tiền 3.000.000.000 đồng, có lúc khai chỉ nhận 1.900.000.000 đồng, trong đó tiền đặt cọc 700.000.000 đồng, tiền cần trừ của anh N1 500.000.000 đồng còn lại nhận tiền mặt. Tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện bị cáo Nguyễn Văn T viết “*Giấy đặt cọc đất cho thuê sử dụng và san lấp mặt bằng*” ngày 27/8/2020 đã nhận 700.000.000 đồng và ghi rõ số tiền còn thiếu 2.300.000.000 đồng hẹn 31/8/2020 trả đủ (BL353) và 01 “*Giấy nhận tiền đặt cọc thuê đất*” đã nhận đủ 3.000.000.000 đồng như sau: “*Tổng cộng cả giấy đặt cọc hôm trước là 700.000.000 đồng*” (BL 354, không ghi ngày tháng). Ngoài ra, tại nhiều Biên bản ghi lời khai, Bản tự khai có nội dung “*Kể từ nay về sau tôi (T) sẽ không trả cho bà S bất kỳ khoản tiền nào trong số tiền 3.000.000.000 đồng vì đây là tiền bà sáu trả cho tôi để thuê đất*” (BL 472); “*Nếu bà S làm cam kết hủy bỏ hợp đồng thì tôi sẽ trả lại cho bà S 01 (Một) tỷ đồng. Ngoài ra tôi không trả cho bà S khoản tiền nào khác*” (BL 474). Như vậy, có cơ sở xác định bị cáo Nguyễn Văn T đã chiếm đoạt của bị hại Hoàng Thị S số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng).

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ căn cứ khẳng định, Toà án cấp sơ thẩm kết án bị cáo Nguyễn Văn T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan.

[2.3] Bị cáo Nguyễn Văn T bị xét xử theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự có quy định mức hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân, phạm tội thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích, nhận định đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và hậu quả do bị cáo gây ra; xem xét về nhân thân bị cáo xấu, áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo quy định của pháp luật và xử phạt bị cáo 15 (mười lăm) năm tù là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo không cung cấp thêm được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, Hội đồng xét xử xét không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T.

[2.4] Trong vụ án này chứng minh được bà Lê Thị L1 (là vợ bị cáo) không tham gia bàn bạc với bị cáo T, không biết bị cáo T đưa thông tin gian dối, thoả thuận về việc cho thuê đất, nhận tiền với bà S như thế nào. Chỉ sau khi bị cáo

T nhận 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) của bà S, thì bà Lê Thị L1 có ký vào hợp đồng cho thuê là theo yêu cầu của bà S nhằm đảm bảo tính pháp lý của hợp đồng ràng buộc trách nhiệm các bên (Toà án cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ điều tra bổ sung nhưng chưa có căn cứ xem xét). Bà Lê Thị L1 cùng sử dụng nguồn tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại để mua xe ô tô và những việc khác. Tuy nhiên, hiện chưa xác định được tỷ lệ bà L1 đã thực tế sử dụng và việc bà L1 có cùng bị cáo tham gia ký kết hợp đồng cho bị hại thuê đất làm phát sinh việc bị hại chuyển tiền cho bị cáo. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc bị cáo và bà Lê Thị L1 phải liên đới bồi thường cho bị hại là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị L1.

[2.5] Như nội dung đã được phân tích, nhận định tại tiểu mục [2.3] và [2.4] nêu trên, bị cáo Nguyễn Văn T bị xét xử theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân, Toà án cấp sơ thẩm đã phân tích, đánh giá, áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 15 năm tù là phù hợp, không nhẹ. Bà Lê Thị L1 không tham gia bàn bạc với bị cáo T, không biết bị cáo T đưa thông tin gian dối, thoả thuận về việc cho thuê đất, nhận tiền của bà S như thế nào; việc bà Lê Thị L1 có ký vào hợp đồng cho thuê là theo yêu cầu của bà S nhằm đảm bảo tính pháp lý của hợp đồng ràng buộc trách nhiệm các bên. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bị hại Hoàng Thị S.

[2.6] Như nội dung đã được phân tích, nhận định tại tiểu mục [2.2] và [2.4] nêu trên, bị cáo Nguyễn Văn T dùng một phần tiền chiếm đoạt của bị hại là 700.000.000 đồng để mua xe ô tô tại đại lý xe ô tô Ford G số B L, thành phố P, tỉnh Gia Lai biển kiểm soát 81A-222.12 và sử dụng xe này thế chấp cho Ngân hàng B2 - Chi nhánh P1 Như vậy, xe ô tô biển kiểm soát 81A-222.12 được hình thành từ tiền do phạm tội mà có và là vật chứng của vụ án. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm đã tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/15962096/HĐBĐ ngày 14/9/2021 vô hiệu, huỷ hợp đồng này và giao 01 xe ô tô biển kiểm soát 81A-222.12 nhãn hiệu Ford, số loại Ranger, màu sơn: Xanh, dung tích xi lanh 1996 cho Cơ quan Thi hành án thi hành để khấu trừ nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Nguyễn Văn T và bà Lê Thị L1 đối với bị hại Hoàng Thị S là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh P, Phòng G.

[3] Với những nội dung đã được phân tích, nhận định tại mục [1], [2] nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T, bị hại Hoàng Thị S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị L1 và Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh P, phòng G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

3. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

Áp dụng vào điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 09/01/2024.

4. Về dân sự:

Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự. Điều 27; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình. Điều 584; Điều 585; Điều 586; Điều 587; Điều 589 Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo Nguyễn Văn T và bà Lê Thị L1 liên đới bồi thường cho bà Hoàng Thị S số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng).

Kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án (bị cáo T và bà L1) còn phải liên đới chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

5. Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

Áp dụng Điều 46; Điều 47; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/15962096/HĐBĐ ngày 14/9/2021 vô hiệu, huỷ hợp đồng này và giao 01 xe ô tô biển kiểm soát 81A-222.12, nhãn hiệu Ford, số loại Ranger, màu sơn: Xanh, dung tích xi lanh 1996 cho Cơ quan Thi hành án thi hành để khấu trừ nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Nguyễn Văn T và bà Lê Thị L1 đối với bị hại Hoàng Thị S.

Vật trên có đặc điểm ghi tại Biên bản giao nhận vật chứng số 123/2024 lập ngày 26/6/2024 giữa Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh G và Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

6. Về án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000 đồng.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Thường Đặng Kim Nhân

Trần Quốc Cường